

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.141.168.722	106.953.457.499
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.070.409.676	32.285.312.248
1. Tiền	111		16.070.409.676	3.285.312.248
2. Các khoản tương đương tiền	112			29.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A			29.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.503.963.414	33.923.049.095
1. Chứng khoán kinh doanh	121		26.446.816.977	17.883.698.285
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(753.912.631)	(401.834.242)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24.811.059.068	16.441.185.052
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.829.040.093	15.712.356.187
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.312.786.628	3.325.147.314
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49.261.899	285.456.249
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		14.187.386.455	17.822.147.513
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.720.394.889)	(5.720.394.889)
IV. Hàng tồn kho	140		17.478.859.782	20.876.011.056
1. Hàng tồn kho	141		17.478.859.782	20.876.011.056
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.258.895.757	4.156.728.913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		214.558.333	244.435.471
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.803.638	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9.023.533.786	3.912.293.442
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		225.417.845.020	224.958.928.081
II. Tài sản cố định	220		14.728.725.553	15.342.643.939
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12.751.037.672	13.364.956.058
- Nguyên giá	222		24.192.935.823	24.192.935.823
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.441.898.151)	(10.827.979.765)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.977.687.881	1.977.687.881
- Nguyên giá	228		2.103.687.881	2.103.687.881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(126.000.000)	(126.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		60.169.535.738	59.757.717.343
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		60.169.535.738	59.757.717.343
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		150.040.062.512	149.379.367.743
1. Đầu tư vào công ty con	251		123.652.369.787	123.652.369.787
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		52.800.000.000	52.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(26.412.307.275)	(27.073.002.044)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		479.521.217	479.199.056
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		479.521.217	479.199.056
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		332.559.013.742	331.912.385.580



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
I	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		61.354.307.461	60.463.147.593
I. Nợ ngắn hạn	310		53.197.798.461	52.201.648.663
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		35.328.592	939.006.829
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.455.928.055	17.357.424.826
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		165.413.027	487.968.615
4. Phải trả người lao động	314		239.892.208	1.026.881.751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		158.700.000	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		29.955.271.294	29.928.242.928
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.187.265.285	2.462.123.714
II. Nợ dài hạn	330		8.156.509.000	8.261.498.930
1. Phải trả dài hạn khác	337		4.421.060.000	4.526.049.930
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.735.449.000	3.735.449.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		271.204.706.281	271.449.237.987
I. Vốn chủ sở hữu	410		271.204.706.281	271.449.237.987
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.622.650.000	200.622.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.622.650.000	200.622.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.487.939.441	6.307.114.728
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.110.052.239	383.110.668
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.984.064.601	64.136.362.591
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55.501.654.736	33.143.795.924
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.482.409.865	30.992.566.667
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		332.559.013.742	331.912.385.580

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Dương Thị Nga
Dương Thị Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Dậu Lê Uyên
Dậu Lê Uyên

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tiến Hùng
Lê Tiến Hùng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ
Số 15, Ngõ 22 Mạc Thái Tổ, Quận Yên Hòa, Hà Nội

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý II năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2025	Quý II/2024	Từ đầu năm đến quý II	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.052.275.258	11.459.919.291	8.414.263.840	77.162.603.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.052.275.258	11.459.919.291	8.414.263.840	77.162.603.272
4. Giá vốn hàng bán	11		748.608.046	2.681.653.643	3.500.281.834	45.278.246.121
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.303.667.212	8.778.265.648	4.913.982.006	31.884.357.151
6. Doanh thu hoạt động tài chính, trong đó	21		2.573.099.022	3.919.142.557	3.782.255.964	5.984.739.458
7. Chi phí tài chính	22		(50.380.336)	(869.363.592)	1.661.918.089	(1.855.109.018)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-			
8. Chi phí bán hàng	25		719.470.302	1.719.981.424	1.803.516.992	3.591.263.643
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.973.007.877	1.868.592.289	3.308.632.692	3.428.380.789
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.234.668.391	9.978.198.084	1.922.170.197	32.704.561.195
11. Thu nhập khác	31		-	2.650.000	66.917	2.650.000
12. Chi phí khác	32		123.383.855		124.824.293	129.045
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(123.383.855)	2.650.000	(124.757.376)	2.520.955
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.111.284.536	9.980.848.084	1.797.412.821	32.707.082.150
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		156.981.123	1.164.069.017	315.002.956	5.172.931.595
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.954.303.413	8.816.779.067	1.482.409.865	27.534.150.555

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Dương Thị Nga
Dương Thị Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đào Thị Uyên
Đào Thị Uyên

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Tiến Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến quý 2	
I	2	3	Năm nay 4	Năm trước 5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.797.412.821	32.707.082.150
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		613.918.386	695.458.800
- Các khoản dự phòng	03		(308.616.380)	(2.277.013.356)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.725.966.797)	(1.445.906.608)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		376.748.030	29.679.620.986
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.044.381.506	(622.043.069)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.397.151.274	45.138.700.207
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(262.306.429)	(53.922.292.814)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		29.554.977	791.954.588
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(8.563.118.692)	(15.839.262.189)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.567.200.973)	(39.281.449)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.800.000)	(2.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.546.590.307)	5.184.996.260
				-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(945.666.556)	(843.281.232)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.811.059.068)	(18.155.443.026)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.441.185.052	13.466.044.603
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.647.228.307	1.520.048.942
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.668.312.265)	(4.012.630.713)
				-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(16.214.902.572)	1.172.365.547
				-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.285.312.248	15.788.766.004
				-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		16.070.409.676	16.961.131.551

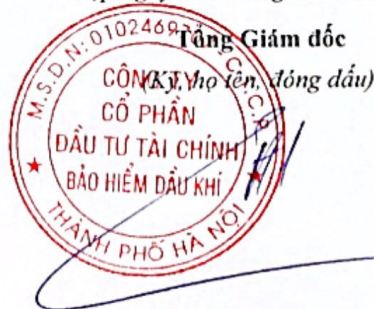
Người lập biểu
(Sign, fullname)

Dương Thị Nga
Dương Thị Nga

Kế toán trưởng
(Sign, fullname)

Đậu Tố Uyên
Đậu Tố Uyên

Lập ngày 16. tháng 07. năm 2025



Lê Tiến Hùng
Lê Tiến Hùng